

Kính gửi:

- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố và thị xã;
- Hiệu trưởng trường THPT chuyên Phan Bội Châu.

Thực hiện kế hoạch tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT Chuyên Phan Bội Châu năm học 2025 - 2026, Sở Giáo dục và Đào tạo công bố cấu trúc đề thi như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức thi

- Đối với đề thi vào các lớp chuyên: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí: Theo hình thức tự luận.
- Đối với đề thi môn Tin học: Lập trình trực tiếp trên máy tính bằng ngôn ngữ Python hoặc ngôn ngữ C++ (trên DevC++, Code Block) để giải các bài toán.
- Đối với đề thi môn tiếng Anh, tiếng Pháp: Thi viết, bao gồm câu hỏi tự luận và trắc nghiệm, kiểm tra 03 kỹ năng nghe, đọc, viết và kiến thức ngôn ngữ.

2. Thời gian làm bài: 150 phút đối với mỗi môn thi

3. Thang điểm

Điểm bài thi tính theo thang điểm 20. Nếu sử dụng thang điểm khác thì kết quả điểm thi đổi sang thang điểm 20.

4. Mức độ yêu cầu và phân bố điểm

Đề thi yêu cầu có đủ bốn mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao, được phân bố điểm cho các mức độ như sau:

- Nhận biết và thông hiểu: 20% - 40% tổng số điểm.
- Vận dụng: 60% - 80% tổng số điểm.

5. Nội dung đề thi

a) Thuộc phạm vi nội dung Chương trình Trung học cơ sở do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

b) Đề thi đảm bảo chính xác, rõ ràng, tính giáo dục, phân hóa được trình độ để tuyển chọn được học sinh có năng khiếu, học sinh giỏi đối với môn chuyên, phù hợp với thời gian quy định cho từng môn thi, phát huy được năng lực, phẩm chất của học sinh.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI CỦA CÁC MÔN CHUYÊN

1. Môn Toán

1.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Năng lực tư duy và lập luận	5% - 15%	2,5% - 5%	12,5% - 15%	20% - 35%
Năng lực Giải quyết vấn đề	0% - 5%	12,5% - 15%	32,5% - 40%	45% - 60%
Năng lực Mô hình hóa			15% - 25 %	15% - 25%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	5%- 20%	15%- 20%	60%-80%	

1.2. Phạm vi chương trình, cấu trúc đề thi

a) Phạm vi chương trình: Chương trình các lớp THCS

b) Cấu trúc đề thi

Đề thi gồm 06 câu hỏi về các nội dung: Số học; Đại số; Hình học; Thống kê – Xác suất.

- *Số học (2,0 đến 3,0 điểm)*: Tìm số; ƯCLN, BCNN, số nguyên tố, hợp số, số chính phương; Lý thuyết chia hết trên tập số nguyên; Phương trình nghiệm nguyên; Tổ hợp số; Các bài toán số học gắn với thực tiễn.

- *Đại số (6,0 đến 8,0 điểm)*:

- + Phương trình, hệ phương trình;
- + Bất đẳng thức, tìm giá trị nhỏ nhất, lớn nhất của biểu thức;
- + Tìm đa thức, tính chất của đa thức.
- + Bài toán áp dụng thực tiễn: Lãi suất ngân hàng,...

- *Hình học (7,0 đến 9,0 điểm)*:

- + Chứng minh tính chất hình học; các hệ thức hình học;
- + Bài toán về điểm cố định, tìm tập hợp điểm, cực trị hình học;
- + Hình học tổ hợp.

- *Xác suất – Thống kê (2,0 đến 3,0 điểm)*:

- + Các bài toán gắn thực tiễn phân tích và dự báo tình huống;
- + Tính xác suất của biến cố thông qua các phép thử.

2. Môn Tin học

2.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
NLC: Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông	5% - 20%	15% - 20%	60% - 80%	100%

2.2. Phạm vi chương trình, cấu trúc đề thi

a) Phạm vi chương trình: Chương trình các lớp THCS

b) Cấu trúc đề thi

TT	Chủ đề	Câu	Nội dung	Điểm
1	Các kỹ thuật và thuật toán cơ bản	Câu 1	- Các kỹ thuật cơ bản trên mảng 1 chiều, mảng 2 chiều,...	6.0 điểm
		Câu 2	- Thuật toán số học cơ bản: Ước số, Bội số, Ước chung lớn nhất, Bội chung nhỏ nhất, Số nguyên tố, Số chính phương... - Các nguyên lý đếm cơ bản: Nguyên lý cộng, Nguyên lý nhân. - ...	5.0 điểm
2	Các kỹ thuật và thuật toán nâng cao	Câu 3	- Kỹ thuật tổng tiền tố prefix sum, quay lui, xử lý xâu... - Nguyên lý bù trừ - Thuật toán tìm kiếm tuần tự.	5.0 điểm
		Câu 4	- Thuật toán tìm kiếm nhị phân. - Thuật toán sắp xếp. - Thuật toán quy hoạch động. - Thuật toán tham. - ...	4.0 điểm

Lưu ý : Bài thi được chấm bằng các test (dữ liệu vào, ra trên tệp text).

3. Đề thi môn chuyên Vật lí

3.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Nhận thức về khoa học tự nhiên.	5% - 15%	2,5% - 5%	12,5% - 15%	20% - 35%
Tìm hiểu tự nhiên.	0% - 5%	12,5% - 15%	32,5% - 40%	45% - 60%
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học			15% - 25 %	15% - 25%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	5 %- 20%	15%- 20%	60%-80%	

3.2. Phạm vi chương trình, cấu trúc đề thi

a) Phạm vi chương trình: Chương trình các lớp THCS

b) Cấu trúc đề thi

Câu 1 : (4,5 - 6,0 điểm) Phần cơ.

- Chuyển động.
- Công, công suất, năng lượng.
- Lực, moment lực.
- Khối lượng riêng, áp suất

Câu 2 : (2,5 – 4,0 điểm) Phần nhiệt.

- Phương trình cân bằng nhiệt.
- Sự nở vì nhiệt.

Câu 3 : (5,0 - 6,0 điểm) Phần điện.

- Mạch điện.
- Công, công suất điện.

Câu 4 : (3,0 – 4,0 điểm) Phần ánh sáng.

- Khúc xạ, phản xạ toàn phần
- Lăng kính, thấu kính.
- Tán sắc.

Câu 5 : (2,5 - 3,5 điểm) Bài tập về năng lực chuyên biệt Vật lý : vận dụng kiến thức Vật lý vào thực tiễn ; giải thích các hiện tượng tự nhiên bằng kiến thức Vật lý ; thí nghiệm thực hành Vật lý.

Lưu ý:

- Trong mỗi câu có thể có một hoặc nhiều ý nhỏ;
- Các bài tập Vật lý khuyến khích đề cập đến các nội dung Vật lý gắn với thực tiễn cuộc sống và hạn chế các nội dung nặng về tính toán phức tạp.

4. Đề thi môn chuyên Hóa học**4.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức**

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Nhận thức về khoa học tự nhiên.	5% - 10%	10% - 15%	20% - 25%	35% - 50%
Tìm hiểu tự nhiên.	0% - 5%	5% - 10%	15% - 20%	20% - 35%
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học			25% - 35%	25% - 35%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	5% - 15%	15% - 25%	60% - 80%	

4.2. Phạm vi chương trình, cấu trúc đề thi

a) Phạm vi chương trình: Chương trình các lớp THCS

b) Cấu trúc đề thi

- Đề thi gồm 05 câu hỏi, mỗi câu có khoảng 1 - 3 ý nhỏ.

- Cụ thể như sau:

Câu 1: (4,0 điểm) Cơ sở hóa học (Gồm: Nguyên tử. Nguyên tố hóa học. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học ; Phân tử. Liên kết hóa học ; Tốc độ phản ứng và chất xúc tác ; Phản ứng hóa học. Năng lượng của phản ứng hóa học; Thang pH).

Câu 2: (4,0 điểm) Hóa học Vô cơ (Gồm: Oxygen và không khí ; Một số hợp chất thông dụng (acid, base, oxide, muối); Phân bón hóa học; Kim loại. Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại).

Câu 3: (4,0 điểm) Hóa học Hữu cơ (Gồm: Giới thiệu về chất hữu cơ. Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu; Ethylic alcohol và acetic acid; Lipid. Carbohydrate. Protein. Polymer).

Câu 4: (4,0 điểm) Kiến thức tổng hợp Vô cơ.

Câu 5: (4,0 điểm) Kiến thức tổng hợp Hữu cơ.

Lưu ý:

- Phần tính toán chiếm 25 - 35%; phần lý thuyết chiếm 65% - 75%.

- Câu hỏi/bài tập trong đề thi chú trọng đến các vấn đề thực tiễn và thực hành thí nghiệm Hóa học.

- Học sinh không được sử dụng Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (nguyên tử khối của các nguyên tố hóa học được cho biết trong Đề thi).

5. Đề thi môn chuyên Sinh học

5.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Năng lực được đánh giá và phân bố mức độ nhận thức

Năng lực đặc thù \ Mức độ nhận thức	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Nhận thức về khoa học tự nhiên.	5% - 10%	5% - 10%	20% - 25%	30% - 45%
Tìm hiểu tự nhiên.		5% - 10%	15% - 25%	20% - 35%
Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học		5% - 10%	25% - 30%	30% - 40%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	5% - 10%	15% - 30%	60% - 80%	

5.2. Phạm vi chương trình, cấu trúc đề thi

a) Phạm vi chương trình: Chương trình các lớp THCS

b) Cấu trúc đề thi

Câu 1 (2,0 đến 4,0 điểm)

- Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người (Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của máu và hệ tuần hoàn; Bảo vệ hệ tuần hoàn và một số bệnh phổ biến về máu và hệ tuần hoàn; Miễn dịch: kháng nguyên, kháng thể; vaccin);

- Hệ hô hấp ở người (Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ hô hấp; Bảo vệ hệ hô hấp);

- Môi trường và các nhân tố sinh thái (Khái niệm môi trường sống, các loại môi trường; Nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh);

- Hệ sinh thái: Quần thể; Quần xã; Hệ sinh thái; Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái; Sinh quyển.

Câu 2 (2,0 đến 4,0 điểm)

- Hiện tượng di truyền (Khái niệm di truyền, khái niệm biến dị; Gene);
- Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene): Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel; Thuật ngữ, kí hiệu; Lai 1 cặp tính trạng; Lai 2 cặp tính trạng.

Câu 3 (2,0 đến 3,0 điểm)

Từ gene đến protein (Bản chất hoá học của gene; Đột biến gen; Quá trình tái bản DNA; Quá trình phiên mã; Quá trình dịch mã; Từ gene đến tính trạng).

Câu 4 (2,0 đến 4,0 điểm)

- Nhiễm sắc thể (Khái niệm nhiễm sắc thể; Cấu trúc nhiễm sắc thể; Đặc trưng bộ nhiễm sắc thể; Bộ nhiễm sắc thể; Đột biến nhiễm sắc thể);
- Di truyền nhiễm sắc thể (Nguyên phân; Giảm phân; Cơ chế xác định giới tính; Di truyền liên kết).

Câu 5 (2,0 đến 3,0 điểm)

- Di truyền học với con người (Tính trạng ở người; Bệnh và tật di truyền ở người; Di truyền học với hôn nhân);
- Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống.

Câu 6 (2,0 đến 4,0 điểm)

Tiến hoá (Khái niệm tiến hoá; Chọn lọc nhân tạo; Chọn lọc tự nhiên; Cơ chế tiến hoá; Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất).

Lưu ý: Kiến thức có thể giao thoa giữa các phần, nhưng số điểm không vượt quá số điểm quy định.

6. Môn Ngữ văn

6.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

TT	Thành phần năng lực	Chủ đề, mạch nội dung	Số câu	Mức độ nhận thức			
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
I	Năng lực Đọc (chọn một trong ba loại văn bản)	- Văn bản văn học - Văn bản thông tin - Văn bản nghị luận	5	2 câu (5%)	2 câu (10%)	1 câu (5%)	20%
II	Năng lực Viết	Bài văn nghị luận xã hội	1	5%	5%	20%	30%
		Bài văn nghị luận văn học	1	5%	5%	40%	50%
Tổng			7	15%	20%		
				35%		65%	100%

6.2. Phạm vi chương trình, cấu trúc đề thi

a) Phạm vi chương trình

- Đề thi trong chương trình Ngữ văn THCS, chủ yếu lớp 8 và lớp 9. Đề thi đánh giá năng lực học sinh thông qua Đọc hiểu văn bản và Viết bài văn nghị luận xã hội, bài văn nghị luận văn học. Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt có thể đánh giá ở một hoặc một số câu của phần Đọc hiểu, chủ yếu được thể hiện trong bài viết của học sinh.

- Ngữ liệu đưa vào đề thi ở phần Đọc hiểu và Viết bài văn nghị luận phải đảm bảo các yêu cầu:

Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học, Ngữ văn THCS (của cả 03 bộ sách); có xuất xứ đầy đủ, chính xác, thông tin rõ ràng, nội dung tư tưởng lành mạnh, có giá trị nghệ thuật, thẩm mỹ tương đương với các văn bản cùng thể loại đã được học trong chương trình Ngữ văn THCS (tránh sử dụng những văn bản có vấn đề nhạy cảm hoặc còn có nhiều tranh cãi); có chú thích về tác giả, từ ngữ khó hiểu, những yếu tố ngôn ngữ xa lạ với tư duy, nhận thức của học sinh; đối với những văn bản dài chỉ dùng một đoạn trích, cần có lời giới thiệu hoặc lược trích để học sinh thấy được tính hệ thống của văn bản; dung lượng của văn bản hoặc đoạn trích từ 50 đến 1500 chữ.

- Về vấn đề nghị luận xã hội: Có thể được gọi ra từ ngữ liệu Đọc hiểu, hoặc vấn đề xã hội được dẫn từ nguồn tài liệu khác, hoặc được ra theo yêu cầu của người làm đề. Vấn đề nghị luận phải có tính tư tưởng, phù hợp với thực tiễn và trình độ của học sinh.

b) Cấu trúc

Phần I. Đọc hiểu (4,0 điểm)

- Chọn một trong ba loại văn bản hoặc đoạn trích: văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin

- Có 5 câu Đọc hiểu ở các mức độ: biết, hiểu, vận dụng.

Phần II. Viết (16,0 điểm)

Câu 1. (6,0 điểm) Viết bài nghị luận xã hội.

Chọn một trong các dạng:

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

Câu 2. (10,0 điểm) Viết bài văn nghị luận văn học.

Chọn một trong các dạng:

- Viết bài văn nghị luận văn học về thơ.

- Viết bài văn nghị luận văn học về truyện.

- Viết bài văn nghị luận ý kiến về văn học.

7. Đề thi môn chuyên Lịch sử

7.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Năng lực tìm hiểu Lịch sử	10%-15%	5%- 10%		15%-25%
Năng lực Nhận thức và tư duy lịch sử	5%-10%	5%- 10%	20%- 25%	30%- 45%
Năng lực vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học		5%-10%	30%- 35%	35%-45%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	15%-25%	15%-30%	50%- 60%	100%

7.2. Phạm vi chương trình, cấu trúc đề thi

a) Phạm vi chương trình: Chương trình các lớp THCS

b) Cấu trúc đề thi

Đề thi gồm có 4 câu:

Câu 1 (6,0 điểm): Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến nay; Cách mạng KHKT và xu thế toàn cầu hóa.

Câu 2: (6,0 điểm) Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1945;

Câu 3: (5,0 điểm) Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991;

Câu 4 (3,0 điểm) Lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến năm nay.

Lưu ý: Các dạng thức có trong đề thi:

- Khai thác tư liệu lịch sử, bảng biểu...
- So sánh, phân tích các vấn đề lịch sử; các giai đoạn lịch sử.
- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tiễn.

8. Đề thi môn chuyên Địa lí

8.1. Các năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Nhận thức khoa học Địa lí	5%-10%	10%-15%	30% - 35%	45%-60%
Tìm hiểu Địa lí	5%-10%	10%-15%	15% - 20%	30%- 45%
Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.			10%- 15%	10%-15%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	10%- 15%	20% - 25%	55% - 70%	100%

8.2. Phạm vi chương trình, cấu trúc đề thi

a) Phạm vi chương trình: Chương trình các lớp THCS

b) Cấu trúc đề thi

Câu 1: (6,0 điểm) Địa lý tự nhiên Việt Nam.

Câu 2: (2,0 điểm) Địa lí Dân cư Việt Nam.

Câu 3: (4,0 điểm) Địa lí Kinh tế Việt Nam.

Câu 4: (4,0 điểm) Sự phân hóa lãnh thổ Việt Nam

Câu 5: (4,0 điểm) Bài tập rèn luyện các loại kỹ năng về biểu đồ; nhận xét, phân tích, giải thích bảng số liệu, biểu đồ.

Lưu ý: Không yêu cầu học sinh vẽ biểu đồ.

9. Môn tiếng Anh

Đề thi gồm 4 phần, được phân bố như sau:

a. Nghe hiểu (50/200 điểm)

- Độ khó: tương đương B2 trở lên trên thang CEFR.

- Thời gian: không quá 30 phút, tính từ lúc nhạc dạo báo hiệu đến nhạc báo kết thúc, bao gồm:

- + 1 phút dạo đầu để thí sinh có thời gian đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi.
- + 5 giây nghỉ giữa 2 lần nghe.
- + 1 phút giữa các đoạn để thí sinh đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi.
- + 3 phút trước tín hiệu nhạc kết thúc để thí sinh viết và kiểm tra lại toàn bộ câu trả lời.
- Số đoạn: 02 hoặc 03.
- Số lượt nghe: 02 lần (chỉ dẫn, yêu cầu bằng tiếng Anh).
- Chủ điểm/nội dung: phổ thông (giáo dục, môi trường, tin tức, văn minh-văn hóa, khoa học phổ thông, ...).
- Giọng đọc: ưu tiên bản ngữ tiếng Anh (Anh, Mỹ, Australia, ...).
- Tốc độ đọc/nói: tự nhiên.
- Hình thức: độc thoại hoặc đối thoại (Số nhân vật tham gia đối thoại tối đa là 3 người).
- Yêu cầu: hiểu được thông tin chính hoặc chi tiết; hiểu thông điệp và thái độ của người nói ở tốc độ bình thường; ghi chép được những thông tin quan trọng khi nghe; ...
- Số lượng câu hỏi: 25.
- Loại câu hỏi: kết hợp (nhiều lựa chọn MCQ, điền khuyết, trả lời câu hỏi...).

b. Ngữ pháp - Từ vựng: (30/200 điểm)

- Thời gian: khoảng 20 phút
- Nội dung/ hình thức:
 - + Chọn từ/cụm từ phù hợp để hoàn thành câu (câu hỏi nhiều lựa chọn MCQ) để kiểm tra học sinh về những vấn đề: từ pháp (hiểu và sử dụng được động từ theo các quy luật ngữ pháp về thời, thể, thức... biết sử dụng danh từ, đại từ, tính từ, giới từ, ... chính xác trong văn cảnh cụ thể), cú pháp (phân biệt và áp dụng được các cấu trúc câu), phương thức cấu tạo từ (nhớ và vận dụng được các phương thức cấu tạo từ cơ bản, nhận biết được dạng thức khác nhau của từ trong văn cảnh cụ thể), chọn từ (word choice/usage: có khả năng chọn từ thích hợp về ngữ nghĩa, sắc thái biểu cảm ở những mức độ cảm nhận khác nhau), tổ hợp từ/cụm từ cố định/động từ hai thành phần hay ngữ động từ (nhận biết và phân biệt được cụm từ tự do với cụm từ cố định/đặc ngữ, sử dụng cụm từ cố định/động từ hai thành phần hay ngữ động từ), đồng nghĩa/trái nghĩa (nhận biết được từ/ngữ cận/trái nghĩa, sử dụng từ/ngữ cận/trái nghĩa trong văn cảnh cụ thể), giao tiếp đơn giản (biết sử dụng từ/ngữ phù hợp để ứng đối một cách thích hợp với phát ngôn thể hiện các chức năng giao tiếp cơ bản như chào hỏi, khen/chê, cầu khiến, đề nghị, mời trong văn hoá bản ngữ tiếng Anh...).

+ Sửa lỗi trong một đoạn văn (đoạn văn khoảng 150 đến 200 từ có lỗi về ngữ pháp, dùng từ, chính tả Học sinh cần gạch dưới/viết ra những phần bị lỗi trong đoạn văn và đưa ra phương án sửa).

+ Phương thức cấu tạo từ (nhớ và vận dụng được các phương thức cấu tạo từ cơ bản, nhận biết được dạng thức khác nhau của từ trong văn cảnh cụ thể) trong một đoạn văn khoảng 150 đến 200 từ.

- Số lượng câu: 30

c. Đọc hiểu (60/200 điểm)

- Độ khó: tương đương B2 trở lên trên thang CEFR.
- Thời gian: 40 phút.

- Chủ điểm/nội dung: phổ thông (giáo dục, môi trường, văn minh - văn hóa, khoa học phổ thông, ...).

- Số đoạn văn:

+ 02 đoạn văn sử dụng cho bài điền khuyết (cloze reading): 01 đoạn Open cloze và 01 đoạn Guided cloze; độ dài: Khoảng 200 từ; mỗi đoạn 10 chỗ trống.

+ 02 đoạn văn kiểm tra kỹ năng đọc; độ dài mỗi đoạn: tối thiểu 350 từ.

Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu lấy thông tin cụ thể/đại ý, kỹ năng đọc phân tích/đọc phê phán/ tổng hợp/ suy diễn/ẩn ý, kiểm tra kỹ năng đoán và hiểu nghĩa từ mới; nghĩa ngữ cảnh; ví von; hoán dụ; ẩn dụ; tương phản; đồng nghĩa/dị nghĩa;... Hình thức câu hỏi: Kết hợp trong từ đoạn văn hoặc từng đoạn riêng biệt các loại câu hỏi đọc hiểu:

- Đọc trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn (MCQ).

- Đọc chọn đáp án đúng/sai.

- Đọc khớp nội nhan đề/một nhận xét/tóm tắt/... với một đoạn văn.

- Đọc chọn từ trong câu hỏi đa lựa chọn, đọc chọn câu đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn, trả lời câu hỏi (Q&A), ...

- Tổng số câu hỏi: 60.

d. Viết (60/200 điểm)

- Thời gian: 60 phút.

- Nội dung/ hình thức:

+ Viết lại câu: 05 câu (Điểm: 10/200).

+ Viết văn bản (thư điện tử/thư cá nhân/lời nhắn/ghi chú/bưu thiếp...) theo các gợi ý cho sẵn trong khoảng 80 - 100 từ. Trong văn bản, thí sinh cần thể hiện được các chức năng ngôn ngữ quen thuộc trong các tình huống và chủ đề cá nhân: cảm ơn, xin lỗi, đưa ra lời mời, hẹn hò, sắp xếp cuộc gặp (Điểm: 20/200).

+ Viết một bài luận tối thiểu 250 từ (giải thích, tranh luận, bình luận về một chủ đề). Bài viết phải có bố cục tốt, chuyển ý hoặc chuyển đoạn uyển chuyển, vốn từ phong phú và sử dụng từ linh hoạt, diễn đạt lưu loát. Thí sinh cần sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận đưa ra trong bài viết (Điểm: 30/200)

Tổng số điểm toàn bài 200 điểm

10. Môn tiếng Pháp

Đề thi gồm 4 phần, được phân bố như sau:

a. Phần 1: Nghe hiểu (15/100 điểm)

Gồm 02 bài nghe với 10 câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn QCM. Trình độ A2 đến cận B1 JUNIOR.

- Giọng đọc: ưu tiên tiếng Pháp bản ngữ.

- Tốc độ đọc/nói: trung bình.

- Thời gian nghe 03 lần/ mỗi bài. Tổng thời gian nghe và làm bài 20 phút.

b. Phần 2: Đọc hiểu (25/100 điểm)

- Đọc và trả lời câu hỏi bài khoá có độ dài 300 - 400 từ. Trình độ A2 đến cận B1.

Các chủ đề: Kỳ nghỉ (vacances), du lịch, giới trẻ với thuốc lá, médias, môi trường, định hướng nghề nghiệp, công nghệ, học ngoại ngữ, gia đình, nhà trường...

- Câu 1 đến câu 5: trắc nghiệm nhiều lựa chọn.

- Câu 6 đến câu 10: trả lời câu hỏi tự luận.

c. Phần 3: Kiến thức ngôn ngữ. Trình độ trung cấp (40 điểm)

Gồm các phần kiến thức sau:

- Kiến thức 1: thời thức động từ (présent, futur simple, passé récent, imparfait, passé composé, subjonctif présent, conditionnel présent).
- Kiến thức 2 : Chuyển đổi câu chủ động sang bị động và ngược lại.
- Kiến thức 3 : Đại từ liên hệ đơn (pronom relatif simple).
- Kiến thức 4 : Chuyển đổi câu danh từ hóa.
- Kiến thức 5 : Đại từ nhân xưng (pronoms personnels).
- Kiến thức 6 : Chuyển đổi trực tiếp gián tiếp (style direct indirect).
- Kiến thức 7 : Các loại câu (câu hỏi, câu phủ định...).
- Kiến thức 8 : Phân từ hiện tại, phân từ quá khứ, tính động từ...
- Kiến thức 9 : Từ vựng (Vocabulaire) : Từ đồng nghĩa, trái nghĩa, tiền tố, hậu tố
- Kiến thức 10 : Từ bất định.
- Kiến thức 11 : Giới từ hoặc trạng từ.
- Kiến thức 12 : Ngữ chỉ thời gian, mục đích, nguyên nhân, hậu quả, .../ expressions du temps, du but, de la cause, de la conséquence, ...

Phân bố điểm phần kiến thức ngôn ngữ như sau :

- Phần trắc nghiệm : 20 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (giới từ, tính từ, trạng từ, từ bất định, từ chỉ thời gian, nguyên nhân, mục đích, ...) (10 điểm).
- Phần tự luận : các bài tập ở dạng điền từ, viết lại câu, chuyển câu, nối câu... (30 điểm).

Tổng điểm phần kiến thức ngôn ngữ : 40 điểm.

d. Phần 4. Diễn đạt viết : (20 điểm)

Viết một văn bản nghị luận (texte argumentatif) về các chủ đề liên quan tới giáo dục, gia đình, môi trường, công nghệ, thể thao, du lịch, xã hội, ... có độ dài từ 200-250 từ.

Tổng số điểm toàn bài : 100 điểm

Trên đây là một số quy định chung và cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT Chuyên Phan Bội Châu năm học 2025 - 2026. Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị phổ biến để giáo viên và học sinh biết. Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, liên hệ Phòng Giáo dục Trung học để được làm rõ./.

Nơi nhận :

- Như trên (để thực hiện) ;
- Giám đốc (để báo cáo) ;
- Các Phó GD (để chỉ đạo) ;
- Lưu : VT, GDTrH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Văn Mai